

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VẠN XUÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(đã được kiểm toán)



Số : 1561/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân được lập ngày 29/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Viễn thông Vạn Xuân tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

**Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và
Kiểm toán Việt Nam**

Phó Giám đốc



Nguyễn Bảo Trung

Chứng chỉ KTV số 0373/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Việt Long

Chứng chỉ KTV số 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.506.567.866	28.297.281.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.501.062.215	998.427.126
1. Tiền	111		2.101.062.215	998.427.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.400.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		19.421.718.266	22.321.663.712
1. Phải thu của khách hàng	131		17.558.669.850	22.161.218.087
2. Trả trước cho người bán	132		1.761.923.831	111.000.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	101.124.585	49.445.625
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.049.388.480	4.836.091.372
1. Hàng tồn kho	141	V.03	7.049.388.480	4.836.091.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.534.398.905	141.099.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1.485.398.905	141.099.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		590.347.625	727.063.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		448.570.248	727.063.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	402.791.688	671.561.824
- Nguyên giá	222		1.638.128.395	1.596.070.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.235.336.707)	(924.508.662)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	45.778.560	55.501.440
- Nguyên giá	228		60.768.000	60.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.989.440)	(5.266.560)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		141.777.377	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	141.777.377	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.096.915.491	29.024.345.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.305.967.017	12.956.022.923
I. Nợ ngắn hạn	310		19.266.309.164	12.925.773.172
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	9.746.000.000	8.270.000.000
2. Phải trả người bán	312		696.360.524	933.832.924
3. Người mua trả tiền trước	313		2.446.639.493	37.650.496
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	2.923.997.214	1.718.341.250
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.10	376.718.500	343.984.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2.589.913.696	1.493.004.307
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		486.679.737	128.960.195
II. Nợ dài hạn	330		39.657.853	30.249.751
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.657.853	30.249.751
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.790.948.474	16.068.322.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	12.790.948.474	16.068.322.202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(680.000.000)	(680.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.224.856)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		923.109.333	986.391.177
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		230.021.099	278.715.625
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150.000.000	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		167.818.042	3.486.440.256
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.096.915.491	29.024.345.125

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		3.608,05	9.667,14
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Văn Quang

Vũ Văn Quang

Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VL13	13.822.522.526	22.930.997.688
2. Các khoản giảm trừ	02	VL14	952.523.838	48.924.594
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL15	12.869.998.688	22.882.073.094
4. Giá vốn hàng bán	11	VL16	8.650.994.664	14.868.051.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.219.004.024	8.014.021.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL17	347.941.127	94.163.504
7. Chi phí tài chính	22	VL18	1.149.734.445	401.562.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.149.734.445	398.516.132
8. Chi phí bán hàng	24		494.291.554	148.267.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.719.503.343	4.117.493.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		203.415.809	3.440.861.079
11. Thu nhập khác	31			3.601.287.676
12. Chi phí khác	32			2.877.581.786
13. Lợi nhuận khác	40		-	723.705.890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		203.415.809	4.164.566.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL19	35.597.767	678.126.713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		167.818.042	3.486.440.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		148	3.517

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Vũ Văn Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

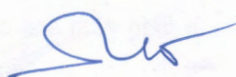
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	22.216.312.013	11.997.530.097
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.818.682.641)	(10.880.561.395)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.288.757.000)	(6.870.924.419)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.121.991.089)	(579.242.799)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(34.538.182)	(564.165.668)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	228.548.859	891.198.314
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.829.796.610)	(3.062.232.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.351.095.350	(9.068.398.339)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(42.057.909)	(101.376.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	3.600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.407.125.400)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.407.125.400	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	257.298.670	93.591.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	215.240.761	3.592.215.456
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.850.880.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(680.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.554.000.000	13.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.078.000.000)	(12.095.297.876)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(540.475.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	935.525.000	4.475.582.124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.501.861.111	(1.000.600.759)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	998.427.126	2.002.252.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	773.978	(3.224.856)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.501.062.215	998.427.126

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Vũ Văn Quang



Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 09 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101932231.

2. Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính, viễn thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy; sắt, thép, vật liệu xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ giải trí trên truyền hình, báo chí (theo quy định của Nhà nước); cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng di động;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu;
- Thẩm định thiết kế các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử (Trong phạm vi chứng chỉ hành nghề);
- Dạy nghề: Tin học, ngoại ngữ, kinh tế, xây dựng, thủy lợi, (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về: Môi giới, định giá bất động sản và quản lý, điều hành sàn giao dịch (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);

- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch, vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; Khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thủy văn); Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; Thiết kế kết cấu cột ăng ten công trình xây dựng; Thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; Thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao; Thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng; Thiết kế các công trình giao thông; Thiết kế cấp điện cho các công trình: Dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;
- Giám sát xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: (Xây dựng và hoàn thiện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Tài sản cố định khác	03-06 năm
- Phần mềm tin học	06-20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa các khoản chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: Biên bản bàn giao hồ sơ khảo sát thiết kế (đối với hợp đồng khảo sát thiết kế); theo khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao A-B, biên bản, phiếu giá thanh toán (đối với hợp đồng xây dựng) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong năm công ty được miễn giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.127.768.319	516.808.310
Tiền gửi ngân hàng	973.293.896	481.618.816
Các khoản tương đương tiền (*)	1.400.000.000	-
Cộng	3.501.062.215	998.427.126

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu.

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khác (*)	101.124.585	22.674.911
- Phải thu khác - Dư nợ TK 3388		26.770.714
Cộng	101.124.585	49.445.625

(*) Bao gồm phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn số tiền 70.527.223

3 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	321.890.000	301.222.415
Công cụ, dụng cụ	-	223.096.182
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.333.985.472	3.466.990.047
Hàng hóa	2.393.513.008	844.782.728
Cộng	7.049.388.480	4.836.091.372

4 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tạm ứng	135.563.026	141.099.651
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.349.835.879	-
- Ngân hàng TMCP dầu khí toàn cầu	1.163.211.879	
- Redview limited	166.624.000	
- Bộ công an	20.000.000	
Cộng	1.485.398.905	141.099.651

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		59.979.991	1.117.668.240	418.422.255	1.596.070.486
Số tăng trong năm				42.057.909	42.057.909
- Mua trong năm				42.057.909	42.057.909
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm		59.979.991	1.117.668.240	460.480.164	1.638.128.395
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		22.400.000	634.487.360	267.621.302	924.508.662
Số tăng trong năm		19.993.332	186.278.040	104.556.673	310.828.045
- Khấu hao trong năm		19.993.332	186.278.040	104.556.673	310.828.045
Số giảm trong năm					-
Số dư cuối năm		42.393.332	820.765.400	372.177.975	1.235.336.707
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		37.579.991	483.180.880	150.800.953	671.561.824
Tại ngày cuối năm		17.586.659	296.902.840	88.302.189	402.791.688

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			60.768.000	60.768.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	60.768.000	60.768.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			5.266.560	5.266.560
Số tăng trong năm	-	-	9.722.880	9.722.880
- Khấu hao trong năm			9.722.880	9.722.880
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	14.989.440	14.989.440
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	55.501.440	55.501.440
Tại ngày cuối năm	-	-	45.778.560	45.778.560

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VẠN XUÂN

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 85 Trần Điền - Hoàng Mai - Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

7 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm đồng	01/01/2011 đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	141.777.377	-
Cộng	141.777.377	-
8 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	9.746.000.000	8.270.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>6.476.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Vay cá nhân</i>	<i>3.270.000.000</i>	<i>3.270.000.000</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	9.746.000.000	8.270.000.000
9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng	1.528.778.168	1.406.464.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	898.053.243	290.425.214
Thuế thu nhập cá nhân	21.451.952	21.451.952
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	475.713.851	-
Cộng	2.923.997.214	1.718.341.250

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Bao gồm khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế là 606.568.444 đồng

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí kiểm toán	87.500.000	71.500.000
Chi phí tư vấn niêm yết chứng khoán	-	66.000.000
Chi phí hội thảo, hội nghị	-	100.584.000
Chi phí quảng cáo	-	46.200.000
Chi phí khác	59.700.000	59.700.000
Trích trước chi phí lãi vay	24.518.500	-
Trích trước chi phí đồng phục nhân viên	205.000.000	-
Cộng	376.718.500	343.984.000

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Bảo hiểm xã hội	211.417.520	75.849.332
Bảo hiểm y tế	44.049.724	-
Bảo hiểm thất nghiệp	21.905.836	2.308.728
Cổ tức phải trả	1.157.525.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.155.015.616	1.414.846.247
- Tiền đặt cọc của lái xe		5.000.000
- Phải trả, phải nộp khác - dư có TK 141		
- Xi nghiệp tư vấn viễn thông số 2	600.282.742	600.282.742
- Xi nghiệp tư vấn viễn thông số 3	554.732.874	554.732.874
- Trung tâm công nghệ thông tin		29.579.631
- Xi nghiệp xây lắp		225.251.000
Cộng	2.589.913.696	1.493.004.307
12 Vốn chủ sở hữu		
12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
<i>Chi tiết xem phụ lục số 01</i>		
12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của Cổ đông khác	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000
12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
12.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.132.000	1.132.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.132.000	1.132.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	167.818.042	3.486.440.256
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.132.000	991.190
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	148	3.517

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- DT phần mềm	-	1.868.950.000
- DT bán hàng hóa	1.244.476.600	525.249.158
- DT xây lắp và thiết kế	12.578.045.926	20.536.798.530
Cộng	13.822.522.526	22.930.997.688

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Hàng bán bị trả lại	952.523.838	48.924.594
Cộng	952.523.838	48.924.594

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.869.998.688	22.882.073.094
Trong đó:		
- DT phần mềm	-	1.868.950.000
- DT bán hàng hóa	1.244.476.600	476.324.564
- DT xây lắp và thiết kế	11.625.522.088	20.536.798.530
Cộng	12.869.998.688	22.882.073.094

16 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hàng bán		14.868.051.996
Trong đó:		
- Giá vốn phần mềm	-	323.946.955
- Giá vốn bán hàng hóa	835.325.420	526.391.101
- Giá vốn xây lắp và thiết kế	7.815.669.244	14.017.713.940
Cộng	8.650.994.664	14.868.051.996

17 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.825.893	93.591.456
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.115.234	572.048
Cộng	347.941.127	94.163.504

18 . Chi phí lãi vay	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	1.146.509.589	398.516.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.224.856	3.046.400
Cộng	1.149.734.445	401.562.532

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	203.415.809	4.164.566.969
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	203.415.809	4.164.566.969
d. Thuế TNDN phải nộp (*)	35.597.767	678.126.713

(*) Trong năm 2010 công ty được miễn giảm phần thuế TNDN của hoạt động bán phần mềm tin học

Trong năm 2011 công ty được miễn giảm 30% thuế TNDN theo thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Năm nay đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.421.075.209
- Chi phí nhân công	4.567.972.020
- Chi phí khấu hao TSCĐ	320.550.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.427.816.510
- Chi phí khác bằng tiền	3.740.370.322
Cộng	12.477.784.986

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh các giao dịch với các bên liên quan.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Báo cáo tài chính được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



Vũ Văn Quang

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức